

UBND TỈNH NINH BÌNH  
**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /SNN-VP

Ninh Bình, ngày tháng năm 2024

V/v thẩm định chuẩn hóa Danh mục, nội dung  
TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của  
Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,  
UBND cấp huyện, UBND cấp xã  
trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

Kính gửi: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình

Thực hiện Văn bản số 1652/VPUBND-VP7 ngày 15/12/2023 về việc triển khai thực hiện Quyết định Quyết định số 5275/QĐ-BNN-VP ngày 12/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tiến hành rà soát danh mục TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Ninh Bình tại các quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình bao gồm: Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 về việc công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình; Quyết định số 883/QĐ-UBND ngày 13/10/2022 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực Thú y, Bảo vệ thực vật thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình; Quyết định số 970/QĐ-UBND ngày 11/11/2022 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Thú y thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình; Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Bảo vệ thực vật thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ninh Bình; Quyết định số 127/QĐ-UBND ngày 15/02/2023 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ trong lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, Lâm nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Ninh Bình; Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 21/02/2023 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ trong lĩnh vực Thú y thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ninh Bình; Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 14/03/2023 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Kinh tế hợp tác thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông

ng nghiệp và Phát triển nông thôn Ninh Bình, UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Ninh Bình; Quyết định số 498/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Lâm nghiệp, Nông nghiệp, Thủy lợi, Thủy sản, Quản lý Đô điều và Phòng, chống thiên tai, Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình; Quyết định số 659/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực thủy lợi thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình; Quyết định số 963/QĐ-UBND ngày 17/11/2023 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực trồng trọt thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình; Quyết định số 1009/QĐ-UBND ngày 29/11/2023 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực trồng trọt thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, thẩm quyền giải quyết của Sở Khoa học và Công nghệ trên địa bàn tỉnh Ninh Bình; Quyết định số 53/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Ninh Bình; Quyết định số 86/QĐ-UBND ngày 19/01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Ninh Bình; Quyết định số 248/QĐ-UBND ngày 19/3/2024 của UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Kiểm lâm thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình.

Sau khi rà soát, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp Dự thảo Quyết định của UBND tỉnh công bố chuẩn hóa Danh mục và nội dung thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Ninh Bình (cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã), trong đó:

<b>A. Thủ tục hành chính cấp tỉnh</b>	<b>111 thủ tục</b> , trong đó:
- Lĩnh vực Trồng trọt:	09 thủ tục
- Lĩnh vực Bảo vệ thực vật:	08 thủ tục
- Lĩnh vực Chăn nuôi:	04 thủ tục
- Lĩnh vực Thú y:	12 thủ tục
- Lĩnh vực Thủy sản:	22 thủ tục
- Lĩnh vực Thủy lợi:	19 thủ tục

- Lĩnh vực Phòng, chống thiên tai: 03 thủ tục
- Lĩnh vực Lâm nghiệp: 17 thủ tục
- Lĩnh vực Kiểm lâm: 01 thủ tục
- Lĩnh vực Quản lý chất lượng Nông lâm sản và thủy sản: 04 thủ tục
- Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn: 06 thủ tục
- Lĩnh vực Khoa học, Công nghệ, Môi trường và Khuyến nông: 05 thủ tục
- Lĩnh vực Quản lý doanh nghiệp: 01 thủ tục

*(Trong đó: Có 99 TTHC/111 TTHC thực hiện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công; 12 TTHC/111 TTHC thực hiện tại Sở Nông nghiệp và PTNT).*

**B. Thủ tục hành chính cấp huyện: 15 thủ tục, trong đó:**

- Lĩnh vực Thủy sản: 03 thủ tục
- Lĩnh vực Thủy lợi: 05 thủ tục
- Lĩnh vực Lâm nghiệp: 05 thủ tục
- Lĩnh vực Khoa học, Công nghệ, Môi trường và Khuyến nông: 01 thủ tục
- Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn: 01 thủ tục

**C. Thủ tục hành chính cấp xã: 11 thủ tục, trong đó:**

- Lĩnh vực Trồng trọt: 01 thủ tục
- Lĩnh vực Thủy lợi: 03 thủ tục
- Lĩnh vực Khoa học, Công nghệ, Môi trường và Khuyến nông: 02 thủ tục
- Lĩnh vực Phòng, chống thiên tai: 05 thủ tục

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị Văn phòng UBND tỉnh thẩm định và trình UBND tỉnh công bố Danh mục và nội dung thủ tục hành chính thuộc thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã) trên địa bàn tỉnh Ninh Bình theo Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III, như sau:

- Phụ lục I: Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

- Phụ lục II: Danh mục TTHC bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

- Phụ lục III: Nội dung cụ thể của từng TTHC các lĩnh vực thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

*(Có Dự thảo kèm theo)*

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trân trọng gửi Văn phòng UBND tỉnh tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh./.

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- Lãnh đạo Sở;
- Trang Thông tin điện tử của Sở;
- Lưu: VT, VP.

VTM

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Thanh Bình**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày tháng năm 2024

**DỰ THẢO**

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc  
thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,  
UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và các văn bản hướng dẫn thi hành;*

*Thực hiện các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Quyết định số 5275/QĐ-BNN-VP ngày 12/12/2023 về việc ban hành Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn; Quyết định số 178/QĐ-BNN-LN ngày 08/01/2024 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Quyết định số 240/QĐ-BNN-LN ngày 10/01/2024 về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Quyết định số 717/QĐ-BNN-LN ngày 12/3/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 137 thủ tục hành chính (Phụ lục I) thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình (111 thủ

tục hành chính cấp tỉnh, 15 thủ tục hành chính cấp huyện, 11 thủ tục hành chính cấp xã).

**Điều 2.** Bãi bỏ 137 thủ tục hành chính (111 TTHC cấp tỉnh; 15 TTHC cấp huyện; 11 TTHC cấp xã) (*Phụ lục II*) được ban hành tại Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022; Quyết định số 883/QĐ-UBND ngày 13/10/2022; Quyết định số 970/QĐ-UBND ngày 11/11/2022; Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 18/01/2023; Quyết định số 127/QĐ-UBND ngày 15/02/2023; Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 21/02/2023; Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 14/03/2023; Quyết định số 498/QĐ-UBND ngày 28/6/2023; Quyết định số 659/QĐ-UBND ngày 15/8/2023; Quyết định số 963/QĐ-UBND ngày 17/11/2023; Quyết định số 1009/QĐ-UBND ngày 29/11/2023; Quyết định số 53/QĐ-UBND ngày 15/01/2024; Quyết định số 86/QĐ-UBND ngày 19/01/2024; Quyết định số 248/QĐ-UBND ngày 19/3/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Cục Kiểm soát TTHC, VPCP;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh VP, các phó CVP;
- Trung tâm tin học - Công báo;
- VNPT Ninh Bình
- Lưu: VT, VP3, VP7.

MT30/VP7/2024/CBTTHC-NNPTNT

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Tổng Quang Thìn**

**Phụ lục I**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT**  
**CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN, UBND CẤP HUYỆN,**  
**UBND CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

**A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
I	<b>Lĩnh vực Trồng trọt (09 TTHC)</b>								
1	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính. 1.008003.H42	- Cấp Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng: 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản báo cáo cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn cơ sở.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	X	- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
2	Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng 1.012001.H42	Quyết định cấp Thẻ giám định viên: 01 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	x	- Khoản 3 Điều 201 Luật Sở hữu trí tuệ; - Khoản 2 Điều 112, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ.		X	
3	Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng 1.012002.H42	- Quyết định cấp lại thẻ giám định viên: 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng bị lỗi do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gây ra: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của người được cấp Thẻ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	x	- Khoản 3 Điều 112, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ.		X	
4	Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân 1.011999.H42	Kể từ ngày nhận được yêu cầu thu hồi đến khi người được cấp Thẻ có ý kiến: 02 tháng	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	x	Khoản 3 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ; - Khoản 4 Điều 112, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ.	X		



TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
5	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng 1.012003.H42	Quyết định cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng: 01 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	x	- Khoản 78 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ 2022; - Khoản 2 Điều 113, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ.	X		
6	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng 1.012004.H42	- Quyết định Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng: 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng bị lỗi do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	x	- Khoản 2, Khoản 3 Điều 113, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ	X		
7	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với	Kể từ ngày nhận được yêu cầu thu hồi đến khi tổ chức được cấp	Trung tâm Phục vụ	Không	x	- Khoản 2 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ;	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
	giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân 1.012000.H42	Giấy chứng nhận có ý kiến: 02 tháng	hành chính công			- Khoản 4 Điều 113, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ			
8	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách Nhà nước 1.012074.H42	Ban hành Quyết định Giao quyền đăng ký bảo hộ giống cây trồng: 24 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	x	Điều 16 Nghị định 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ	X		
9	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách Nhà nước 1.012075.H42	Thẩm định hồ sơ và ban hành Quyết định cho phép khai thác, sử dụng giống cây trồng: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	x	Khoản 2, khoản 3, Điều 18 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ	X		
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực Bảo vệ thực vật (08 TTHC)</b>								
1	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón 1.007933.H42	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ	Không	X	- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
			hành chính công			- Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón.			
2	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón 1.007931.H42	13 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân).	Trung tâm Phục vụ hành chính công	500.000 đồng/01 cơ sở/lần	X	- Luật Trồng trọt năm 2018. - Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón. - Nghị định số 130/2022/NĐ-CP ngày 31/12/2022 của Chính phủ. - Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài chính.		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
3	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón 1.007932.H42	<p>- 13 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón thay đổi về địa điểm buôn bán phân bón (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân).</p> <p>- 05 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận bị mất, hư hỏng; thay đổi nội dung thông tin tổ chức, cá nhân ghi trên Giấy chứng nhận (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ).</p>	Trung tâm Phục vụ hành chính công	200.000 đồng/01 cơ sở/lần	X	<p>- Luật Trồng trọt năm 2018;</p> <p>- Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón;</p> <p>- Nghị định số 130/2022/NĐ-CP ngày 31/12/2022 của Chính phủ.</p> <p>- Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài chính.</p>		X	
4	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật. 1.003984.H42	24 giờ, kể từ khi bắt đầu kiểm dịch	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Không		<p>- Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 ngày 25/11/2013;</p> <p>- Thông tư số 35/2015/TT-BNNPTNT ngày 14/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p>			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
5	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật 1.004346.H42	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiếp nhận và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ: 02 ngày làm việc;</li> <li>- Thẩm định hồ sơ: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ;</li> <li>- Thành lập đoàn đánh giá: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ;</li> <li>- Đánh giá tại cơ sở: 01 ngày làm việc;</li> <li>- Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật: 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá thực tế (trường hợp kết quả đánh giá đạt yêu cầu);</li> <li>- Thời gian khắc phục nếu cơ sở chưa đủ điều kiện: 60 ngày;</li> <li>- Cấp giấy chứng nhận cho cơ sở hoàn thành khắc phục: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận báo cáo khắc phục hoặc kết quả kiểm tra lại (khi cần thiết).</li> </ul>	Trung tâm Phục vụ hành chính công	800.000 đồng/lần	X	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13</li> <li>- Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ</li> <li>- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ</li> <li>- Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> <li>- Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính.</li> <li>- Thông tư số 11/2022/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</li> </ul>	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
6	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật. 1.004363.H42	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiếp nhận và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ: 02 ngày làm việc;</li> <li>- Thẩm định hồ sơ: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ;</li> <li>- Thành lập đoàn đánh giá: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ;</li> <li>- Đánh giá tại cơ sở: 01 ngày làm việc;</li> <li>- Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật: 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá thực tế (trường hợp kết quả đánh giá đạt yêu cầu);</li> <li>- Thời gian khắc phục nếu cơ sở chưa đủ điều kiện: 60 ngày;</li> <li>- Cấp giấy chứng nhận cho cơ sở hoàn thành khắc phục: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận báo cáo khắc phục hoặc kết quả kiểm tra lại (khi cần thiết).</li> </ul>	Trung tâm Phục vụ hành chính công	800.000 đồng/lần	X	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13</li> <li>- Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ</li> <li>- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ</li> <li>- Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> <li>- Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính.</li> <li>- Thông tư số 11/2022/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</li> </ul>		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
7	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật 1.004493.H42	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công	600.000 đồng/lần	X	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 ngày 25/11/2013;</li> <li>- Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013;</li> <li>- Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</li> <li>- Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</li> </ul>		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
8	Cấp giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật. 1.004509.H42	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	X	- Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 ngày 25/11/2013; - Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12/5/2018; - Nghị định số 42/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020. - Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	X		
<b>III</b>	<b>Lĩnh vực Chăn nuôi (04 TTHC)</b>								
1	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng 1.008126. H42	a) Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc: - Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ. + Thẩm định hồ sơ và thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn	Trung tâm Phục vụ hành chính công	- Thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (trường hợp phải đánh giá điều kiện	x	- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chỉ		X	



TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
		<p>nuôi: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.</p> <p>+ Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế.</p> <p>- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng:</p> <p>+ Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc.</p> <p>+ Thẩm định hồ sơ và thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.</p> <p>+ Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế.</p> <p>b) Đối với cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thức ăn chăn nuôi truyền thống nhằm</p>		<p>thực tế):</p> <p>5.700.000 đồng/01 cơ sở/lần</p> <p>- Thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế):</p> <p>1.600.000 đồng/01 cơ sở/lần</p> <p>- Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi:</p>		<p>tiết Luật Chăn nuôi.</p> <p>- Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi.</p> <p>- Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.</p>			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
		<p>mục đích thương mại, theo đặt hàng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp:</li> <li>+ Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.</li> <li>+ Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.</li> <li>- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng:</li> <li>+ Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc.</li> <li>+ Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.</li> </ul>		1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần					

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
2	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng 1.008127. H42	<p>- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ. + Thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.</p> <p>- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc. + Thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.</p>	Trung tâm Phục vụ hành chính công	<p>- Thẩm định cấp lại (trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế): 250.000 đồng/01 cơ sở/lần - Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần</p>	x	<p>- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi. - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi. - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ.</p>		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
3	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn 1.008128.H42	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp:               <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.</li> <li>+ Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi: Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.</li> </ul> </li> <li>- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng:               <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc.</li> <li>+ Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi: Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.</li> </ul> </li> </ul>	Trung tâm Phục vụ hành chính công	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thẩm định để cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi trang trại quy mô lớn: 2.300.000 đồng/01 cơ sở/lần</li> <li>- Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi trang trại quy mô lớn: 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần</li> </ul>	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</li> <li>- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.</li> <li>- Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính .</li> <li>- Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ</li> </ul>		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
4	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn 1.008129.H42	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.</li> <li>+ Thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.</li> <li>- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc.</li> <li>+ Thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.</li> </ul>	Trung tâm Phục vụ hành chính công	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thẩm định cấp lại (trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế): 250.000 đồng/01 cơ sở/lần</li> <li>- Thẩm định đánh giá giám sát duy trì: 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần</li> </ul>	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</li> <li>- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ.</li> <li>- Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</li> <li>- Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ</li> </ul>		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
<b>IV</b>	<b>Lĩnh vực Thú y (12 TTHC)</b>								
1	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y. 2.002132.H42	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp cấp, cấp lại do Giấy chứng nhận VSTY hết hạn.</li> <li>- 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp Giấy chứng nhận VSTY bị mất, bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận VSTY.</li> </ul>	Trung tâm Phục vụ hành chính công	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y đối với các cơ sở ấp trứng; cơ sở giết mổ động vật tập trung; cơ sở sơ chế, chế biến, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật; kho lạnh bảo quản sản phẩm động vật; chợ chuyên kinh doanh động vật; cơ sở xét nghiệm, chẩn đoán bệnh động vật; cơ sở phẫu thuật</li> </ul>	X	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> <li>- Thông tư số 10/2022/TT-BNNPTNT ngày 14/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> <li>- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính.</li> </ul>		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
				<p>động vật: 1.000.000 đồng/lần.</p> <p>- Kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở cách ly kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; chợ kinh doanh động vật nhỏ lẻ; cơ sở thu gom động vật: 450.000 đồng/lần.</p>					

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
2	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y). 1.005319.H42	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y: 50.000 đồng/lần.	X	- Luật thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.		X	
3	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y. 1.004022.H42	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Phí Thẩm định nội dung thông tin quảng cáo thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, trang thiết bị, dụng cụ trong thú y:	X	- Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	X		



TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
				900.000 đồng/lần					
4	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y). 2.001064.H42	- Cấp mới: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Gia hạn: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y: 50.000 đồng/lần.	X	- Luật thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.		X	
5	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyên	- Đối với động vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở đã được công nhận an toàn dịch bệnh hoặc đã được giám sát không có mầm bệnh hoặc đã	Chi cục Chăn nuôi - Thú y	Phí kiểm dịch: - Chi tiết theo Mục III Biểu phí, lệ	X	- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
	ra khỏi địa bàn cấp tỉnh. 1.002338.H42	<p>được phòng bệnh bằng vắc xin và còn miễn dịch bảo hộ với các bệnh theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT, từ cơ sở sơ chế, chế biến được định kỳ kiểm tra vệ sinh thú y: 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đăng ký kiểm dịch.</p> <p>- Đối với động vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở thu gom, kinh doanh; Động vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở chăn nuôi chưa được giám sát dịch bệnh động vật; Động vật chưa được phòng bệnh theo quy định tại khoản 4 Điều 15 của Luật thú y hoặc đã được phòng bệnh bằng vắc-xin nhưng không còn miễn dịch bảo hộ; Động vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở chưa được công nhận an toàn dịch bệnh động vật; Sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở sơ chế, chế biến sản phẩm động vật chưa</p>		<p>phí trong công tác Thú y (ban hành kèm theo Thông tư số 101/2020/T T-BTC).</p> <p>- Các chỉ tiêu kiểm tra: Thông tư số 283/2016/T T-BTC ngày 14/11/2016.</p>		<p>30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</p> <p>- Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</p> <p>- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;</p> <p>- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</p>			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
		<p>được định kỳ kiểm tra vệ sinh thú y hoặc khi có yêu cầu của chủ hàng:</p> <p>+ Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đăng ký kiểm dịch, cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương quyết định và thông báo cho tổ chức, cá nhân đăng ký kiểm dịch về địa điểm, thời gian kiểm dịch;</p> <p>+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày bắt đầu kiểm dịch, nếu đáp ứng yêu cầu kiểm dịch thì cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch; trường hợp kéo dài hơn 05 ngày làm việc hoặc không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thì cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương thông báo, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.</p>							

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
6	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh. 2.000873.H42	<p>- Đối với động vật, sản phẩm động vật thủy sản quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật thú y + Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được đăng ký kiểm dịch, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho chủ hàng về địa điểm và thời gian kiểm dịch.</p> <p>+ Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi bắt đầu kiểm dịch, nếu đáp ứng yêu cầu kiểm dịch thì cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch; trường hợp kéo dài hơn 03 ngày làm việc hoặc không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thì thông báo, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.</p> <p>- Đối với động vật thủy sản làm giống xuất phát từ cơ sở an toàn dịch bệnh hoặc tham gia chương trình giám sát dịch bệnh, cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đăng ký kiểm dịch.</p>	Chi cục Chăn nuôi - Thú y	<p>- Phí kiểm dịch: Chi tiết theo Mục III Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y (ban hành kèm theo Thông tư số 101/2020/T T-BTC).</p> <p>- Các chỉ tiêu kiểm tra: Thông tư số 283/2016/T T-BTC ngày 14/11/2016</p>	X	<p>- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;</p> <p>- Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</p> <p>- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;</p> <p>- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</p>			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
7	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y 1.001686.H42	08 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công	230.000 đồng/lần	X	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội.</li> <li>- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ.</li> <li>- Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> <li>- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ .</li> <li>- Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/9/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.</li> <li>- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính.</li> </ul>		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
8	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y 1.004839.H42	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ Trung tâm Phục vụ hành chính công	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không quy định	X	- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 13/2016/TTBNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.		X	
9	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật 1.011478.H42	- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; không phải thực hiện khắc phục theo quy định: 30 ngày. - Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ; không phải thực hiện khắc phục theo quy định: 30 ngày không kể thời gian vùng hoàn thiện hồ sơ. - Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; phải thực hiện khắc phục theo quy định: 35 ngày không kể thời gian vùng thực hiện khắc phục. - Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ; phải thực hiện khắc	Trung tâm Phục vụ hành chính công	- Phí thẩm định đối với vùng an toàn dịch bệnh động vật: 3.500.000 đồng/lần . - Chi phí xét nghiệm mẫu (nếu có): Theo Phụ lục 2 Biểu khung giá dịch vụ chẩn đoán thú y	X	- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
		phục theo quy định: 35 ngày không kể thời gian vùng hoàn thiện hồ sơ và thực hiện khắc phục.		Thông tư số 283/2016/T T-BTC ngày 14/11/2016.		14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.			
10	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật 1.011479.H42	05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công	- Phí thẩm định đối với vùng an toàn dịch bệnh động vật: 3.500.000 đồng/lần.	X	- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
11	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật 1.011475.H42	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; không phải thực hiện khắc phục theo quy định: 20 ngày;</li> <li>- Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ; không phải thực hiện khắc phục theo quy định: 20 ngày không kể thời gian cơ sở hoàn thiện hồ sơ;</li> <li>- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; phải thực hiện khắc phục theo quy định: 25 ngày không kể thời gian cơ sở thực hiện khắc phục;</li> <li>- Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ; phải thực hiện khắc phục theo quy định: 25 ngày không kể thời gian cơ sở hoàn thiện hồ sơ và thực hiện khắc phục.</li> </ul>	Trung tâm Phục vụ hành chính công	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phí thẩm định đối với cơ sở an toàn dịch bệnh động vật: 300.000 đồng/lần.</li> <li>- Chi phí xét nghiệm mẫu (nếu có): Theo Phụ lục 2 Biểu khung giá dịch vụ chẩn đoán thú y Thông tư số 283/2016/T T-BTC ngày 14/11/2016.</li> </ul>	X	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội.</li> <li>- Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> <li>- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</li> <li>- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính</li> </ul>	X		



TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú	
							Toàn trình	Một phần		
12	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật 1.011477.H42	05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công	300.000 đồng/lần.	X	- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội. - Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính		X		
<b>V</b>	<b>Lĩnh vực Thủy sản (22 TTHC)</b>									
1	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên) 1.004923.H42	- Công khai phương án: 03 ngày làm việc - Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng: 60 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	X	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017. - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.		X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
2	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên). 1.004921.H42	1/ Đối với trường hợp thay đổi tên tổ chức cộng đồng, người đại diện tổ chức cộng đồng, quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. 2/ Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung vị trí danh giới khu vực địa lý được giao, phạm vi quyền được giao, phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản: - Công khai phương án: 03 ngày làm việc - Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng: 60 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	X	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017. - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.		X	
3	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ). 1.004918.H42	1/Trường hợp Cấp mới: 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. 2/Trường hợp Cấp lại: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	X	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
4	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài) 1.004915.H42	- Trường hợp cấp mới: 10 ngày làm việc; - Trường hợp cấp lại: 03 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	5.700.000 đồng/lần (chưa bao gồm chi phí đi lại của đoàn đánh giá. Chi phí đi lại do tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định chi trả theo thực tế, phù hợp với quy định)	X	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Thông tư số 112/2021/TT-BTC ngày 15/12/2021 của Bộ Tài Chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực quản lý nuôi trồng thủy sản.		X	
5	Cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 6 hải lý). 1.004684.H42	1/Trường hợp Cấp mới: 45 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. 2/Trường hợp Cấp lại: 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	X	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.		X	
6	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu).	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành	Không	X	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017;		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
	1.004913.H42		chính công			- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.			
7	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực. 1.004692.H42	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	X	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.		X	
8	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng. 1.004680.H42	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	X	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
9	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên. 1.004656.H42	1/ Trường hợp xác nhận nguồn gốc: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. 2/ Trường hợp xác nhận mẫu vật: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	X	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.		X	
10	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản. 1.004359.H42	1/ Trường hợp Cấp mới: 06 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. 2/ Trường hợp Cấp lại: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	- Cấp mới: 40.000 đồng/lần. - Cấp lại: 20.000 đồng/lần	X	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ. - Thông tư số 94/2021/TT-BTC ngày 21/11/2021 của Bộ Tài chính		X	
11	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá.	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành	Không	X	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017;		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
	1.004697.H42		chính công			- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ .			
12	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển. 1.004344.H42	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	X	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.	X		
13	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu) 1.003666.H42	02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	X	- Luật Thủy sản năm 2017; - Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.		X	
14	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá 1.003650.H42	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	X	- Luật Thủy sản năm 2017; - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
						- Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.			
15	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá 1.003634.H42	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	X	- Luật Thủy sản năm 2017; - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		X	
16	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá 1.003586.H42	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	X	- Luật Thủy sản năm 2017; - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
						triển nông thôn.			
17	Xóa đăng ký tàu cá 1.003681.H42	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	X	- Luật Thủy sản năm 2017; - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.		X	
18	Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá. 1.004056.H42	19 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	X	- Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018; - Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ		X	



TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
19	Công bố mở cảng cá loại 2. 1.004694.H42	1/ Cơ quan có thẩm quyền xem xét hồ sơ, tổ chức khảo sát thực tế tại cảng cá, quyết định công bố mở cảng cá: 06 ngày làm việc 2/ Thông báo Quyết định công bố mở cảng cá trên các phương tiện thông tin đại chúng: 02 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	X	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.		X	
20	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá 1.003590.H42	- Đối với hồ sơ thiết kế đóng mới, lần đầu: 20 ngày - Đối với hồ sơ thiết kế cải hoán, sửa chữa phục hồi: 10 ngày làm việc	Trung tâm PVHCC	5% giá thiết kế, theo Thông tư số 94/2021/TT-BTC ngày 02/11/2021 của Bộ Tài chính.	X	- Luật Thủy sản năm 2017; - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ; - Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Thông tư số 94/2021/TT-BTC ngày 02/11/2021 của Bộ Tài chính.		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
21	Xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước (theo yêu cầu). 1.003593.H42	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công	150.000đ + (số tấn thủy sản x 15.000đ/tấn); Tối đa 700.000đ/lần theo Thông tư số 118/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 (Thực hiện từ ngày 15/01/2019).	X	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017; - Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		X	
22	Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá 1.003563.H42	03 ngày làm việc kể từ khi hoàn thành kiểm tra	Trung tâm PVHCC	Theo từng hạng mục Mục II Biểu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư số 94/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính	X	- Luật Thủy sản năm 2017; - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Thông tư số 94/2021/TT-BTC ngày 02/11/2021 của Bộ Tài chính.		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
<b>VI</b>	<b>Lĩnh vực Thủy lợi (19 TTHC)</b>								
1	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. (1.003870.H42)	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	X	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
2	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. (1.003880.H42)	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	X	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.	X		
3	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	X	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018. - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
	của UBND tỉnh. (2.001793.H42)					sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.			
4	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. (2.001426.H42)	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	X	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
5	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh (2.001791.H42)	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	X	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018. - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ .	X		
6	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. (1.004385.H42)	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	X	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018. - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
7	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. (2.001401.H42)	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	X	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ .	X		
8	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. (2.001795.H42)	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	X	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ .	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
9	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh (2.001796.H42)	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	X	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017;</li> <li>- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ.</li> </ul>	X		



TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
10	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh (1.004427.H42)	25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	X	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.	X		
11	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý.	30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	X	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
	2.001804.H42					ngành và Phát triển nông thôn.			
12	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý. 1.003867.H42	30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	X	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	X		
13	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. (1.003893.H42)	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	X	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ.	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
14	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. (1.003921.H42)	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	X	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ.	X		
15	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh. 1.003232.H42	30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	X	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ.	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
16	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh. 1.003221.H42	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	X	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ.	X		
17	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạn du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh. 1.003211.H42	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	X	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ.	X		
18	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh. 1.003203.H42	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	X	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
19	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh. 1.003188.H42	Không quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	X	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ	X		
<b>VII</b>	<b>Lĩnh vực phòng, chống thiên tai (03 TTHC)</b>								
1	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. 1.008408.H42	03 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, UBND tỉnh xem xét, phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Không	X	Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ quy định về tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai.			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
2	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ. 1.008409.H42	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ xin ý kiến, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan, địa phương có liên quan trả lời bằng văn bản gửi UBND tỉnh.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Không	X	Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ quy định về tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai.			
3	Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ. 1.008410.H42	Không quy định	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Không	X	Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ quy định về tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai.			
<b>VIII</b>	<b>Lĩnh vực Lâm nghiệp (17 TTHC)</b>								
1	Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập. 1.000065.H42	45 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	X	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
2	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức 1.000055.H42	28 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	x	- Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững. - Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững.		x	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
3	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES (1.004815.H42)	- Thời gian cấp mã số: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp cần kiểm tra thực tế các điều kiện nuôi, trồng, không quá 30 ngày.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	X	- Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ. - Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ.		X	
4	Phê duyệt khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên 1.000047.H42	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Cơ quan Kiểm lâm sở tại	Không	X	Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản			



TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
5	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (1.000052.H42)	Trong thời hạn 18 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công nhận lâm phần tuyển chọn: 600.000 đồng/lô giống;</li> <li>- Công nhận vườn giống: 2.400.000 đồng/vườn giống;</li> <li>- Bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện.</li> </ul>	X	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015.;</li> <li>- Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;</li> <li>- Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp.</li> </ul>		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
6	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư). 1.007918.H42	19 ngày làm việc, kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	X	Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		X	
7	Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế 1.007917.H42	- Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (đối với trường hợp không phải kiểm tra, đánh giá Phương án trồng rừng tại thực địa); - Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (đối với trường hợp phải kiểm tra, đánh giá Phương án trồng rừng tại thực địa).	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Ninh Bình	Không	X	- Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.		X	
8	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh). 1.000058.H42	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	X	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
9	Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế. 1.007916.H42	(i) Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí đất để trồng rừng trên địa bàn: 22 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. (ii) Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không bố trí được đất để trồng rừng trên địa bàn: + Trường hợp chủ dự án không đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền: 57 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. + Trường hợp chủ dự án đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền: 37 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp số tiền đã nộp theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền thấp hơn số tiền phải nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế; 42 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp số tiền đã nộp theo đơn giá trồng rừng của	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	X	- Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
		Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền cao hơn số tiền phải nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế.							
10	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý. 1.000084.H42	50 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	X	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.		X	
11	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý. 1.000081.H42	50 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	X	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
12	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh. 1.000071.H42	40 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	X	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.		X	
13	Xác nhận bằng kê lâm sản 1.000045.H42	- Trường hợp không phải xác minh: 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp phải xác minh: 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp xác minh có nhiều nội dung phức tạp: Không quá 08 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Không	X	- Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ. - Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ; - Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ; - Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
14	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu. 3.000159.H42	04 ngày làm việc; trường hợp có thông tin vi phạm: 06 ngày làm việc.	Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh	Không		Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ.			
15	Phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ 3.000160.H42	a) Trường hợp không phải xác minh: 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định. b) Trường hợp phải xác minh: 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định.	Chi cục Kiểm lâm	Không	X	- Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ . - Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
16	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. 3.000152.H42	<p><b>* Thẩm quyền của Quốc hội:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 05 ngày làm việc.</li> <li>- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 25 ngày làm việc.</li> <li>- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 25 ngày làm việc.</li> <li>- Thủ tướng Chính phủ: Theo Quy chế làm việc của Chính phủ.</li> <li>- Quốc hội: Theo quy chế làm việc của Quốc hội.</li> </ul> <p><b>* Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 05 ngày làm việc.</li> <li>- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 25 ngày làm việc.</li> <li>- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 25 ngày làm việc.</li> <li>- Thủ tướng Chính phủ: Theo Quy chế làm việc của Chính phủ.</li> </ul> <p><b>* Thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 05 ngày làm việc.</li> <li>- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 40 ngày làm việc.</li> <li>- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: Theo Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.</li> </ul>	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	X	Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
17	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng. 1.011470.H42	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Ninh Bình	Không	X	- Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; - Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.		X	
<b>IX</b>	<b>Lĩnh vực Kiểm lâm</b>								
1	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng 1.012413.H42	a) Trường hợp diện tích rừng tạm sử dụng thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 12 ngày làm việc, kể từ ngày Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nhận được hồ sơ hợp lệ. b) Trường hợp diện tích rừng tạm sử dụng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành chủ quản: 20 ngày làm việc, kể từ ngày Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nhận được hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	X	Nghị định số 27/2024/NĐ-CP ngày 06/3/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.		X	



TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
<b>X</b>	<b>Lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (04 TTHC)</b>								
1	Cấp đổi phiếu kiểm soát thu hoạch sang giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ. 2.001838.H42	01 ngày làm việc	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Không	Không	- Thông tư số 33/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	X		
2	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ. 2.001241.H42	Ngay sau khi thực hiện kiểm soát tại hiện trường	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm	Không	Không	- Thông tư số 33/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
			sản và thủy sản						
3	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản 2.001827.H42	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công	700.000 đồng/cơ sở	X	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/6/ 2010.</li> <li>- Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> <li>- Thông tư số 32/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> <li>- Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 7/5/2018 của Bộ Tài chính.</li> <li>- Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 17/4/2019 của UBND tỉnh Ninh Bình.</li> </ul>		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
4	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 6 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn). 2.001823.H42	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công	700.000 đồng/cơ sở	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/6/ 2010.</li> <li>- Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> <li>- Thông tư số 32/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> <li>- Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 7/5/2018 của Bộ Tài chính.</li> <li>- Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 17/4/2019 của UBND tỉnh Ninh Bình.</li> </ul>		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
<b>XI</b>	<b>Lĩnh vực Khoa học, Công nghệ, Môi trường và Khuyến nông (05 TTHC)</b>								
1	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. 1.003388.H42	18 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm PVHCC	Không	X	Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ.		X	
2	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. 1.003371.H42	18 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	X	Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ.		X	
3	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương. 1.003618.H42	60 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	X	Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ.	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
4	<p>Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.</p> <p>1.009478.H42</p>	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	150.000 đồng/ giấy chứng nhận	X	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007.</li> <li>- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006.</li> <li>- Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ.</li> <li>- Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ.</li> <li>- Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ.</li> <li>- Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.</li> <li>- Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017</li> </ul>	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
						của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ. - Thông tư số 183/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 06/2020/TT-BKHCN ngày 10/12/2020 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.			
5	Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao 1.011647.H42	- Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ. - Trường hợp hồ sơ phải thực hiện bổ sung, hoàn thiện hồ sơ: 65 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không quy định	X	Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
<b>XII</b>	<b>Lĩnh vực Quản lý doanh nghiệp (01 TTHC)</b>								
1	Phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp. 1.000025.H42	55 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ: - Thẩm định Đề án: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ thẩm định Đề án hợp lệ; - Thẩm định Phương án: không quá 20 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ Phương án đầy đủ, đúng quy định; - Hoàn thiện Hồ sơ trình Phê duyệt Phương án: trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thẩm định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Phê duyệt Đề án: trong thời hạn không quá năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản phê duyệt Phương án của Thủ tướng Chính phủ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	X	- Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ. - Thông tư số 02/2015/TT-BNNPTNT ngày 27/01/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.		X	
<b>XIII</b>	<b>Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (06 TTHC)</b>								
1	Công nhận làng nghề truyền thống. 1.003727.H42	30 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm PVHCC	Không	X	Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ		X	
2	Công nhận nghề truyền thống. 1.003712.H42	30 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm PVHCC	Không	X	Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
3	Công nhận làng nghề. 1.003695.H42	30 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm PVHCC	Không	X	Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ		X	
4	Hỗ trợ dự án liên kết 1.003397.H42	15 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm PVHCC	Không	X	Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ		X	
5	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu 1.003524.H42	01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm PVHCC	Không	X	- Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008. - Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018. - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018. - Thông tư số 39/2018/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	X		



TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
6	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu. 1.003486.H42	Kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ: 1. Đối với phương thức kiểm tra chặt: 7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ. 2. Đối với phương thức kiểm tra thông thường: 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	X	- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ. - Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ. - Thông tư số 39/2018/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	X		

**B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN**

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực Thủy sản (03 TTHC)</b>								
1	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý). 1.003956.H42	1. Công khai phương án: 03 ngày làm việc; 2. Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng: 60 ngày.	UBND cấp huyện	Không	X	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017. - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
2	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) 1.004498.H42	1/ Đối với trường hợp thay đổi tên tổ chức cộng đồng, người đại diện tổ chức cộng đồng, quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. 2/ Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung vị trí danh giới khu vực địa lý được giao, phạm vi quyền được giao, phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản: - Công khai phương án: 03 ngày làm việc; - Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng: 60 ngày.	UBND cấp huyện	Không	X	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017. - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
3	Công bố mở cảng cá loại 3 1.004478.H42	-Trong thời hạn 06 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xem xét hồ sơ, tổ chức khảo sát thực tế tại cảng cá, quyết định công bố mở cảng cá. - Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày Quyết định công bố mở cảng cá được ban hành, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng.	UBND cấp huyện	Không	X	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017. - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.		X	
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực Thủy lợi (05 TTHC)</b>								
1	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp 2.001627.H42	30 (ba mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	UBND cấp huyện	Không	X	- Luật Thủy lợi số 08/2017QH14 ngày 19/6/2017; - Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
2	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND huyện. 1.003347.H42	30 (ba mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	UBND cấp huyện	Không	X	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ		X	
3	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND huyện. 1.003471.H42	15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	UBND cấp huyện	Không	X	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ		X	
4	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạn du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên) 1.003459.H42	20 (hai mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	UBND cấp huyện	Không	X	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
5	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên). 1.003456.H42	20 (hai mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	UBND cấp huyện	Không	X	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ	X		
<b>III</b>	<b>Lĩnh vực Lâm nghiệp (05 TTHC)</b>								
1	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư). 1.007919.H42	19 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ	UBND cấp huyện	Không	X	Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		X	
2	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu. 3.000175.H42	04 ngày làm việc; trường hợp có thông tin vi phạm: 06 ngày làm việc.	Hạt Kiểm lâm cấp huyện	Không	X	Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ.			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
3	Xác nhận bảng kê gỗ nhập khẩu khi thực hiện thủ tục hải quan 3.000154.H42	Ngay sau khi hoàn thành thủ tục thông quan	Chi cục Hải quan	20.000 đồng/ tờ khai		- Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ. - Thông tư số 14/2021/TT-BTC ngày 18/02/2021 của Bộ Tài chính			
4	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện. 1.011471.H42	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận Một cửa của UBND cấp huyện	Không	X	- Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
5	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái 3.000250.H42	22 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả thuộc UBND cấp huyện	Không	X	<p>- Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững.</p> <p>- Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững.</p>		X	



TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
<b>IV</b>	<b>Lĩnh vực Khoa học, Công nghệ, Môi trường và Khuyến nông (01 TTHC)</b>								
1	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương. 1.003605.H42	60 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	UBND cấp huyện	Không	X	Nghị định 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ	X		
<b>V</b>	<b>Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (01 TTHC)</b>								
1	Hỗ trợ dự án liên kết. 1.003434.H42	25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	UBND cấp huyện	Không	X	Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 5/7/2018 của Chính phủ		X	

**C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ**

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú	
							Toàn trình	Một phần		
<b>I Lĩnh vực Trồng trọt (01 TTHC)</b>										
1	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa. 1.008004.H42	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được bản đăng ký chuyển đổi hợp lệ và phù hợp.	UBND cấp xã	Không quy định	X	- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Nghị định số 94/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.	X			
<b>II Lĩnh vực Thủy lợi (03 TTHC)</b>										
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện). 2.001621.H42	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	UBND cấp xã	Không	X	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ	X			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
2	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạn du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã. 1.003446.H42	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	UBND cấp xã	Không	X	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ	X		
3	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã. 1.003440.H42	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	UBND cấp xã	Không	X	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ	X		
<b>III</b>	<b>Lĩnh vực Khoa học, Công nghệ, Môi trường và Khuyến nông (02 TTHC)</b>								
1	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương. 1.003596.H42	60 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	UBND cấp xã	Không	X	Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
2	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích. 1.008838.H42	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	UBND cấp xã	Không	X	- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 của Quốc hội; - Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen.	X		
<b>IV</b>	<b>Lĩnh vực Phòng chống thiên tai (05 TTHC)</b>								
1	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu. 2.002163.H42	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được bản kê khai.	UBND cấp xã	Không	X	Nghị định 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ		X	
2	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh. 2.002162.H42	15 ngày làm việc, kể từ ngày Ủy ban nhân dân các cấp nhận được hồ sơ hợp lệ.	UBND cấp xã	Không	X	Nghị định 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ		X	
3	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai. 2.002161.H42	15 ngày làm việc, kể từ ngày Ủy ban nhân dân các cấp	UBND cấp xã	Không	X	Nghị định 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
		nhận được hồ sơ hợp lệ.							
4	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội 1.010091.H42	25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn, hồ sơ theo quy định	Ủy ban nhân dân cấp xã	Không	X	Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ.		X	
5	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội 1.010092.H42	30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn, hồ sơ theo quy định	Ủy ban nhân dân cấp xã	Không	X	Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ.		X	

**Phụ lục II**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT  
CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT, UBND CẤP HUYỆN, UBND CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

**A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

<b>TT</b>	<b>Mã thủ tục hành chính</b>	<b>Tên thủ tục hành chính</b>	<b>Căn cứ pháp lý</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực Trồng trọt</b>			
1	1.008003.H42	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính.	- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
2	1.012001.H42	Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	- Khoản 3 Điều 201 Luật Sở hữu trí tuệ; - Khoản 2 Điều 112, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ.	Quyết định số 963/QĐ-UBND ngày 17/11/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố Danh mục thủ tục hành chính chính mới ban hành lĩnh vực trồng trọt thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình
3	1.012002.H42	Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	- Khoản 3 Điều 112, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ.	Quyết định số 963/QĐ-UBND ngày 17/11/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố Danh mục thủ tục hành chính chính mới ban hành lĩnh vực trồng trọt thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình
4	1.011999.H42	Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	Khoản 3 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ; - Khoản 4 Điều 112, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ.	Quyết định số 963/QĐ-UBND ngày 17/11/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố Danh mục thủ tục hành chính chính mới ban hành lĩnh vực trồng trọt thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình
5	1.012003.H42	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	- Khoản 78 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ 2022; - Khoản 2 Điều 113, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ.	Quyết định số 963/QĐ-UBND ngày 17/11/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố Danh mục thủ tục hành chính chính mới ban hành lĩnh vực trồng trọt thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình
6	1.012004.H42	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	- Khoản 2, Khoản 3 Điều 113, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ	Quyết định số 963/QĐ-UBND ngày 17/11/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố Danh mục thủ tục hành chính chính mới ban hành lĩnh vực trồng trọt thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình
7	1.012000.H42	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	- Khoản 2 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ; - Khoản 4 Điều 113, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ	Quyết định số 963/QĐ-UBND ngày 17/11/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố Danh mục thủ tục hành chính chính mới ban hành lĩnh vực trồng trọt thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình
8	1.012074.H42	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách Nhà nước	Điều 16 Nghị định 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ	Quyết định số 1009/QĐ-UBND ngày 29/11/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực trồng trọt thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, thẩm quyền giải quyết của Sở Khoa học và Công nghệ trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
9	1.012075.H42	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách Nhà nước	Khoản 2, khoản 3, Điều 18 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ	Quyết định số 1009/QĐ-UBND ngày 29/11/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực trồng trọt thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, thẩm quyền giải quyết của Sở Khoa học và Công nghệ trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực Bảo vệ thực vật</b>			
1	1.007933.H42	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018 - Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón.	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện,



TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
2	1.007931.H42	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều 42 Luật Trồng trọt năm 2018.</li> <li>- Điều 4, Điều 13, Điều 15, Điều 17, Điều 26 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón.</li> <li>- Điều 1 Nghị định số 130/2022/NĐ-CP ngày 31/12/2022 của Chính phủ.</li> <li>- Điều 2 Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài chính.</li> </ul>	Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Bảo vệ thực vật thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ninh Bình
3	1.007932.H42	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều 42 Luật Trồng trọt năm 2018;</li> <li>- Điều 4, Điều 13, Điều 16, Điều 17, Điều 26 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón;</li> <li>- Điều 1 Nghị định số 130/2022/NĐ-CP ngày 31/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón, Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.</li> <li>- Điều 2 Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài Chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng</li> </ul>	Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Bảo vệ thực vật thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ninh Bình

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp.	
4	1.003984.H42	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 ngày 25/11/2013;</li> <li>- Thông tư số 35/2015/TT-BNNPTNT ngày 14/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> </ul>	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
5	1.004346.H42	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13</li> <li>- Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ</li> <li>- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ</li> <li>- Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> <li>- Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính.</li> <li>- Thông tư số 11/2022/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</li> </ul>	Quyết định số 883/QĐ-UBND ngày 13/10/2022 công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực Thú y, Bảo vệ thực vật thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
6	1.004363.H42	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13</li> <li>- Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ</li> <li>- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ</li> <li>- Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> <li>- Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính.</li> <li>- Thông tư số 11/2022/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</li> </ul>	Quyết định số 883/QĐ-UBND ngày 13/10/2022 công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực Thú y, Bảo vệ thực vật thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình
7	1.004493.H42	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh).	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 ngày 25/11/2013;</li> <li>- Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013;</li> <li>- Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</li> <li>- Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</li> </ul>	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
8	1.004509.H42	Cấp giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 ngày 25/11/2013;</li> <li>- Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12/5/2018;</li> <li>- Nghị định số 42/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020.</li> <li>- Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> </ul>	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
<b>III Lĩnh vực Chăn nuôi</b>				
1	1.008126. H42	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</li> <li>- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.</li> <li>- Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi.</li> <li>- Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.</li> </ul>	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
2	1.008127.H42	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</li> <li>- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.</li> <li>- Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi.</li> <li>- Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.</li> </ul>	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
3	1.008128.H42	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</li> <li>- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.</li> <li>- Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi.</li> <li>- Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.</li> </ul>	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
4	1.008129.H42	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</li> <li>- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.</li> <li>- Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi.</li> <li>- Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.</li> </ul>	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
<b>IV</b>	<b>Lĩnh vực Thú y</b>			
1	2.002132.H42	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y.</li> <li>- Thông tư số 10/2022/TT-BNNPTNT ngày 14/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> <li>- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.</li> </ul>	Quyết định số 883/QĐ-UBND ngày 13/10/2022 công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực Thú y, Bảo vệ thực vật thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
2	1.005319.H42	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y).	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;</li> <li>- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</li> </ul>	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
3	1.004022.H42	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</li> <li>- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</li> </ul>	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
4	2.001064.H42	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y).	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;</li> <li>- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</li> </ul>	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
5	1.002338.H42	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;</li> <li>- Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</li> <li>- Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</li> <li>- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;</li> <li>- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</li> </ul>	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
6	2.000873.H42	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;</li> <li>- Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</li> <li>- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;</li> <li>- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</li> </ul>	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình



TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
7	1.001686.H42	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội.</li> <li>- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y.</li> <li>- Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y.</li> <li>- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.</li> <li>- Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/9/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung các Thông tư về quản lý thuốc thú y.</li> <li>- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.</li> </ul>	Quyết định số 970/QĐ-UBND ngày 11/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Thú y thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
8	1.004839.H42	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;</li> <li>- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 13/2016/TTBNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.</li> </ul>	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
9	1.011478.H42	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;</li> <li>- Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật;</li> <li>- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;</li> <li>- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.</li> </ul>	Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 21/02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ trong lĩnh vực Thú y thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ninh Bình

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
10	1.011479.H42	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;</li> <li>- Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật.</li> <li>- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.</li> </ul>	Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 21/02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ trong lĩnh vực Thú y thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ninh Bình
11	1.011475.H42	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội.</li> <li>- Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật.</li> <li>- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.</li> <li>- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính</li> </ul>	Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 21/02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ trong lĩnh vực Thú y thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ninh Bình
12	1.011477.H42	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội.</li> <li>- Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật.</li> <li>- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính</li> </ul>	Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 21/02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ trong lĩnh vực Thú y thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ninh Bình

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
<b>V</b>	<b>Lĩnh vực Thủy sản</b>			
1	1.004923.H42	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017.</li> <li>- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.</li> </ul>	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
2	1.004921.H42	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên).	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017.</li> <li>- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.</li> </ul>	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
3	1.004918.H42	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ).	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017;</li> <li>- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.</li> </ul>	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
4	1.004915.H42	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy sản năm 2017;</li> <li>- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;</li> <li>- Thông tư số 112/2021/TT-BTC ngày 15/12/2021 của Bộ Tài Chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực quản lý nuôi trồng thủy sản.</li> </ul>	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
5	1.004684.H42	Cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 6 hải lý).	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017;</li> <li>- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.</li> </ul>	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
6	1.004913.H42	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu).	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017;</li> <li>- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.</li> </ul>	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
7	1.004692.H42	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017;</li> <li>- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.</li> </ul>	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện,

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
8	1.004680.H42	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017;</li> <li>- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.</li> </ul>	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
9	1.004656.H42	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017;</li> <li>- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.</li> </ul>	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
10	1.004359.H42	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017;</li> <li>- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.</li> <li>- Thông tư số 94/2021/TT-BTC ngày 21/11/2021 của Bộ Tài chính</li> </ul>	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
11	1.004697.H42	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017;</li> </ul>	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ .	chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
12	1.004344.H42	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển.	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
13	1.003666.H42	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)	Luật Thủy sản năm 2017; Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ; Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
14	1.003650.H42	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	Luật Thủy sản năm 2017; Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
15	1.003634.H42	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	Luật Thủy sản năm 2017; Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ; Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
16	1.003586.H42	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá	Luật Thủy sản năm 2017; Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
17	1.003681.H42	Xóa đăng ký tàu cá	Luật Thủy sản năm 2017; Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
18	1.004056.H42	Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá.	- Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018; - Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình



TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
19	1.004694.H42	Công bố mở cảng cá loại 2.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017;</li> <li>- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.</li> </ul>	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
20	1.003590.H42	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá	<p>Luật Thủy sản năm 2017;          Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ;          Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.          Thông tư số 94/2021/TT-BTC ngày 02/11/2021 của Bộ Tài chính.</p>	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
21	1.003593.H42	Xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước (theo yêu cầu).	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017;</li> <li>- Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</li> </ul>	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
22	1.003563.H42	Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá	<p>Luật Thủy sản năm 2017;            Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;            Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.            Thông tư số 94/2021/TT-BTC ngày 02/11/2021 của Bộ Tài chính.</p>	<p>Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình</p>
<b>VI</b>	<b>Lĩnh vực Thủy lợi</b>			
1	1.003870.H42	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017;</li> <li>- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;</li> <li>- Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.</li> </ul>	<p>Quyết định số 659/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực thủy lợi thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình</p>

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
2	1.003880.H42	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017;</li> <li>- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;</li> <li>- Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.</li> </ul>	Quyết định số 659/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực thủy lợi thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình
3	2.001793.H42	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trù xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của UBND tỉnh.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017;</li> <li>- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018.</li> <li>- Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.</li> </ul>	Quyết định số 659/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực thủy lợi thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
4	2.001426.H42	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017;</li> <li>- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;</li> <li>- Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi</li> </ul>	Quyết định số 659/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực thủy lợi thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình
5	2.001791.H42	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017;</li> <li>- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018.</li> <li>- Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.</li> </ul>	Quyết định số 659/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực thủy lợi thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình
6	1.004385.H42	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017;</li> <li>- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018.</li> <li>- Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.</li> </ul>	Quyết định số 659/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực thủy lợi thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
7	2.001401.H42	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017;</li> <li>- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;</li> <li>- Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.</li> </ul>	Quyết định số 659/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực thủy lợi thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình
8	2.001795.H42	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017;</li> <li>- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;</li> <li>- Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.</li> </ul>	Quyết định số 659/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực thủy lợi thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình
9	2.001796.H42	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017;</li> <li>- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;</li> <li>- Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.</li> </ul>	Quyết định số 659/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực thủy lợi thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
10	1.004427.H42	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017;</li> <li>- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;</li> <li>- Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.</li> </ul>	Quyết định số 659/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực thủy lợi thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình
11	2.001804.H42	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;</li> <li>- Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> </ul>	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
12	1.003867.H42	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;</li> <li>- Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> </ul>	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện,

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
13	1.003893.H42	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017;</li> <li>- Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;</li> <li>- Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.</li> </ul>	Quyết định số 659/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực thủy lợi thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình
14	1.003921.H42	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017;</li> <li>- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;</li> <li>- Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.</li> </ul>	Quyết định số 659/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực thủy lợi thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
15	1.003232.H42	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;</li> <li>- Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ.</li> </ul>	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
16	1.003221.H42	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;</li> <li>- Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ.</li> </ul>	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
17	1.003211.H42	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạn du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;</li> <li>- Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ.</li> </ul>	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình



TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
18	1.003203.H42	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;</li> <li>- Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ</li> </ul>	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
19	1.003188.H42	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;</li> <li>- Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ</li> </ul>	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
<b>VII Lĩnh vực Phòng, chống thiên tai</b>				
1	1.008408.H42	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ quy định về tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai.	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
2	1.008409.H42	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ.	Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ quy định về tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai.	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
3	1.008410.H42	Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ.	Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ quy định về tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai.	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
<b>VIII</b>	<b>Lĩnh vực Lâm nghiệp</b>			
1	1.000065.H42	Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập.	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
2	1.000055.H42	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	<p>- Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững.</p> <p>- Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững.</p>	Quyết định số 53/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện trên địa tỉnh Ninh Bình.
3	1.004815.H42	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES	<p>- Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.</p> <p>- Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.</p>	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
4	1.000047.H42	Phê duyệt khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản	Quyết định số 127/QĐ-UBND ngày 15/02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ trong lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, Lâm nghiệp thuộc thẩm quyền

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
5	1.000052.H42	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015.</li> <li>- Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính .</li> <li>- Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp.</li> </ul>	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
6	1.007918.H42	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư).	Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
7	1.007917.H42	Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</li> <li>- Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> </ul>	Quyết định số 86/QĐ-UBND ngày 19/01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
8	1.000058.H42	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh).	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
9	1.007916.H42	Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</li> <li>- Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> </ul>	Quyết định số 86/QĐ-UBND ngày 19/01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện trên địa tỉnh Ninh Bình
10	1.000084.H42	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý.	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
11	1.000081.H42	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý.	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
12	1.000071.H42	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
13	1.000045.H42	Xác nhận bảng kê lâm sản	Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản	Quyết định số 127/QĐ-UBND ngày 15/02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ trong lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, Lâm nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
14	3.000159.H42	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu.	Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ Quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam.	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện,

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
15	3.000160.H42	Phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam.</li> <li>- Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.</li> <li>- Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ.</li> </ul>	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
16	3.000152.H42	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.	Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
17	1.011470.H42	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT;</li> <li>- Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> </ul>	Quyết định số 86/QĐ-UBND ngày 19/01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện trên địa tỉnh Ninh Bình
<b>IX</b>	<b>Lĩnh vực Kiểm lâm</b>			
1	1.012413.H42	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng	Nghị định số 27/2024/NĐ-CP ngày 06/3/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.	Quyết định số 248/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Kiểm lâm thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình
<b>X</b>	<b>Lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản</b>			
1	2.001838.H42	Cấp đổi phiếu kiểm soát thu hoạch sang giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 33/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> <li>- Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</li> <li>- Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</li> </ul>	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
2	2.001241.H42	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 33/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> <li>- Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</li> <li>- Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</li> </ul>	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện,



TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
3	2.001827.H42	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/6/ 2010.</li> <li>- Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> <li>- Thông tư số 32/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> <li>- Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 7/5/2018 của Bộ Tài chính.</li> <li>- Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 17/4/2019 của UBND tỉnh Ninh Bình.</li> </ul>	Quyết định số 127/QĐ-UBND ngày 15/02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ trong lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, Lâm nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
4	2.001823.H42	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 6 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn).	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/6/ 2010.</li> <li>- Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> <li>- Thông tư số 32/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> <li>- Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 7/5/2018 của Bộ Tài chính.</li> <li>- Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 17/4/2019 của UBND tỉnh Ninh Bình.</li> </ul>	Quyết định số 127/QĐ-UBND ngày 15/02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ trong lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, Lâm nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
<b>XI</b>	<b>Lĩnh vực Khoa học công nghệ môi trường và Khuyến nông</b>			
1	1.003388.H42	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.	Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ.	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
2	1.003371.H42	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.	Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ.	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
3	1.003618.H42	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương.	Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ.	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
4	1.009478.H42	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007.</li> <li>- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006.</li> <li>- Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ.</li> <li>- Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ.</li> <li>- Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ.</li> <li>- Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.</li> <li>- Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.</li> <li>- Thông tư số 183/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</li> <li>- Thông tư số 06/2020/TT-BKHCN ngày 10/12/2020 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.</li> </ul>	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
5	1.011647.H42	Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao	Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Quyết định số 498/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Lâm nghiệp, Nông nghiệp, Thủy lợi, Thủy sản, Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai, Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình
<b>XII</b>	<b>Lĩnh vực Quản lý doanh nghiệp</b>			
1	1.000025.H42	Phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp.	<p>- Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ.</p> <p>- Thông tư số 02/2015/TT-BNNPTNT ngày 27/01/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p>	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
<b>XIII</b>	<b>Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn</b>			
1	1.003727.H42	Công nhận làng nghề truyền thống.	Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
2	1.003712.H42	Công nhận nghề truyền thống.	Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện,

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
3	1.003695.H42	Công nhận làng nghề.	Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
4	1.003397.H42	Hỗ trợ dự án liên kết	Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
5	1.003524.H42	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008.</li> <li>- Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018.</li> <li>- Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018.</li> <li>- Thông tư số 39/2018/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> </ul>	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
6	1.003486.H42	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ.</li> <li>- Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ.</li> <li>- Thông tư số 39/2018/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</li> </ul>	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

**B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN**

<b>TT</b>	<b>Mã số TTHC</b>	<b>Tên thủ tục hành chính</b>	<b>Căn cứ pháp lý</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực Thủy sản</b>			
1	1.003956.H42	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý).	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017. - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
2	1.004498.H42	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017. - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
3	1.004478.H42	Công bố mở cảng cá loại 3	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017. - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực Thủy lợi</b>			

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
4	2.001627.H42	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;</li> <li>- Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</li> </ul>	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
5	1.003347.H42	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND huyện.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;</li> <li>- Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ</li> </ul>	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
6	1.003471.H42	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND huyện.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;</li> <li>- Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ</li> </ul>	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
7	1.003459.H42	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạn du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;</li> <li>- Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ</li> </ul>	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình



TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
8	1.003456.H42	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên).	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
<b>III</b>	<b>Lĩnh vực Lâm nghiệp</b>			
9	1.007919.H42	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư).	Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
10	3.000175.H42	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu.	Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ.	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
11	3.000154.H42	Xác nhận bảng kê gỗ nhập khẩu khi thực hiện thủ tục hải quan	- Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ. - Thông tư số 14/2021/TT-BTC ngày 18/02/2021 của Bộ Tài chính	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
12	1.011471.H42	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</li> <li>- Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> </ul>	Quyết định số 53/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.
13	3.000250.H42	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững.</li> <li>- Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững.</li> </ul>	Quyết định số 86/QĐ-UBND ngày 19/01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
<b>IV</b>	<b>Lĩnh vực Khoa học Công nghệ và Môi trường</b>			

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
14	1.003605.H42	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương.	Nghị định 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
<b>V</b>	<b>Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn</b>			
15	1.003434.H42	Hỗ trợ dự án liên kết	Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 5/7/2018 của Chính phủ	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

**C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ**

<b>TT</b>	<b>Mã số TTHC</b>	<b>Tên thủ tục hành chính</b>	<b>Căn cứ pháp lý</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực Trồng trọt</b>			
1	1.008004.H42	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa.	- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Nghị định số 94/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực Thủy lợi</b>			
2	2.001621.H42	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện).	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
3	1.003446.H42	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạn du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã.	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
4	1.003440.H42	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017;</li> <li>- Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ</li> </ul>	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
<b>III</b>	<b>Lĩnh vực Khoa học Công nghệ và Môi trường</b>			
5	1.003596.H42	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
6	1.008838.H42	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 của Quốc hội;</li> <li>- Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen.</li> </ul>	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
<b>IV</b>	<b>Lĩnh vực Phòng, chống thiên tai</b>			

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
7	2.002163.H42	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu.	Nghị định 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
8	2.002162.H42	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh.	Nghị định 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
9	2.002161.H42	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai.	Nghị định 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
10	1.010091.H42	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ.	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
11	1.010092.H42	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ.	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình